

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐỒNG NAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)

M.S.C.N.

M.S.D.
TP.

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 32
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai là Doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi theo Quyết định số 3107/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành ngày 06 tháng 09 năm 2005. Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600248086 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 12 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 221B Phạm Văn Thuận, Phường Tân Tiến, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Trung Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20/04/2021
Ông Nguyễn Cao Nhơn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 20/04/2021
Bà Đỗ Thị Nga	Phó Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Thuý Vân	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/04/2021
Ông Nguyễn Hiếu Lộc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20/04/2021
Ông Quách Trọng Nguyên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/08/2021

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đỗ Thị Nga	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Khoa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Lê Thiên	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/03/2021

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Đình Sơn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20/04/2021
Ông Tăng Trần Tuấn Khải	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 20/04/2021
Bà Trần Thị Mỹ Lệ	Thành viên	
Bà Mai Thị Thế	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Nga

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 02 năm 2022



Số: 1802.22.00.1/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai được lập ngày 18 tháng 02 năm 2022, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2022

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Lê Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

Đào Trung Thành

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4700-2019-002-1

A member of HLB International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		77.039.152.582	67.169.303.354
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	836.732.620	1.205.645.789
111	1. Tiền		836.732.620	1.205.645.789
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		23.531.832.217	20.758.379.786
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	21.298.950.388	16.839.855.372
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	2.204.029.000	3.969.852.310
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	155.090.000	74.909.275
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(126.237.171)	(126.237.171)
140	IV. Hàng tồn kho	08	50.320.477.716	43.012.814.216
141	1. Hàng tồn kho		50.320.477.716	43.012.814.216
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.350.110.029	2.192.463.563
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	21.546.651	275.143.660
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.328.563.378	1.917.319.903
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		16.270.898.528	17.462.929.303
220	II. Tài sản cố định		16.161.703.445	17.329.615.971
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	16.020.036.778	17.329.615.971
222	- Nguyên giá		48.367.665.463	47.661.896.214
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(32.347.628.685)	(30.332.280.243)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	141.666.667	-
228	- Nguyên giá		340.000.000	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(198.333.333)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		109.195.083	133.313.332
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	109.195.083	133.313.332
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>93.310.051.110</u>	<u>84.632.232.657</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		47.083.507.341	39.455.835.048
310	I. Nợ ngắn hạn		46.967.007.341	39.337.585.048
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	38.034.883.169	25.662.577.058
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	2.741.698.161	4.455.783.822
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	798.724.684	610.453.417
314	4. Phải trả người lao động		2.746.220.668	3.069.632.235
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	319.679.700	159.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	323.653.360	291.200.030
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	1.513.500.000	4.693.096.911
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		488.647.599	395.841.575
330	II. Nợ dài hạn		116.500.000	118.250.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	116.500.000	118.250.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		46.226.543.769	45.176.397.609
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	46.147.234.632	45.097.088.472
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		30.000.100.000	30.000.100.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		30.000.100.000	30.000.100.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		2.591.400.000	1.290.550.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.842.744.333	6.505.695.934
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.712.990.299	7.300.742.538
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		948.981.540	921.758.547
421b	LNST chưa phân phối năm nay		6.764.008.759	6.378.983.991
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		79.309.137	79.309.137
431	1. Nguồn kinh phí	19	79.309.137	79.309.137
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>93.310.051.110</u>	<u>84.632.232.657</u>

Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập

Phạm Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nga
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 18 tháng 02 năm 2022



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	332.481.582.989	328.955.180.830
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	2.603.976.857	180.085.940
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		329.877.606.132	328.775.094.890
11	4. Giá vốn hàng bán	23	307.651.096.275	307.641.333.142
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.226.509.857	21.133.761.748
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	951.348.605	1.422.220.590
22	7. Chi phí tài chính	25	470.881.873	1.547.615.148
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		415.490.454	473.755.834
25	8. Chi phí bán hàng	26	6.879.523.105	6.512.783.604
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	7.337.814.918	7.053.660.831
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.489.638.566	7.441.922.755
31	11. Thu nhập khác	28	10.983.384	685.124.316
32	12. Chi phí khác	29	541.002	91.993.022
40	13. Lợi nhuận khác		10.442.382	593.131.294
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.500.080.948	8.035.054.049
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	1.736.072.189	1.656.070.058
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>6.764.008.759</u>	<u>6.378.983.991</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	2.255	1.722

Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập

Phạm Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nga
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 18 tháng 02 năm 2022



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2021
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		333.803.660.995	347.429.616.446
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(290.415.243.926)	(308.374.420.427)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(13.638.207.477)	(13.324.700.517)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(415.490.454)	(473.755.834)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.539.255.703)	(1.299.202.401)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		557.456.906	511.548.420
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.763.420.632)	(15.969.087.459)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>8.589.499.709</i>	<i>8.499.998.228</i>
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.300.850.000)	(571.050.000)
25	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	11.400.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.667.453	40.207.678
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(1.297.182.547)</i>	<i>(519.442.322)</i>
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		15.606.111.079	16.600.568.859
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(18.785.707.990)	(20.071.329.108)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.481.633.420)	(4.037.604.070)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(7.661.230.331)</i>	<i>(7.508.364.319)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(368.913.169)</i>	<i>472.191.587</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.205.645.789	733.454.202
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>836.732.620</u>	<u>1.205.645.789</u>

Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập

Phạm Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nga
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 18 tháng 02 năm 2022



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai là Doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi theo Quyết định số 3107/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành ngày 06 tháng 09 năm 2005. Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600248086 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 12 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 221B Phạm Văn Thuận, Phường Tân Tiến, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 30.000.100.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 30.000.100.000 đồng; tương đương 3.000.010 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 90 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 103 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán và xuất khẩu trực tiếp dược phẩm, mỹ phẩm, thuốc thực phẩm, nguyên phụ liệu, vật tư và thiết bị ngành y tế, sinh phẩm y tế;
- Bán buôn, bán lẻ dược phẩm, các sản phẩm mỹ phẩm, thuốc thực phẩm, vật tư thiết bị ngành y tế, nguyên liệu và bao bì phục vụ cho việc kinh doanh thuốc;
- Đầu tư kinh doanh nuôi trồng và chế biến các loại cây con làm thuốc.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	24 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25	năm
- Phương tiện vận tải	06	năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08	năm
- Phần mềm quản lý	08	năm

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ theo thời gian quy định cụ thể của từng hợp đồng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí khuyến mãi, chi phí điện nước và chi phí khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (năm sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

11
CHI
CÒN
LÀNG
TÂN 4

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm, mỹ phẩm và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	89.992.502	43.220.031
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	746.740.118	1.162.425.758
	<u>836.732.620</u>	<u>1.205.645.789</u>

5-006-C
HÀNH
TY TNHH
KIỂM TOÁN
AASC
TP. HỒ CHÍ MINH

4 . PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
	3.351.074.225	-	-	-
	3.088.893.283	-	-	-
	2.836.990.122	-	3.349.983.631	-
	1.058.088.223	-	2.171.888.648	-
	1.148.598.751	-	1.708.033.251	-
	1.374.932.530	-	1.183.967.205	-
	8.440.373.254	(126.237.171)	8.425.982.637	(126.237.171)
	21.298.950.388	(126.237.171)	16.839.855.372	(126.237.171)

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

- Công ty Cổ phần Dược Minh Hải
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina
- Công ty TNHH Dược phẩm Gim Pharma
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Sao Mỹ
- Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Đồng Tấn
- Công ty TNHH Dược phẩm Vạn An Phước
- Phải thu các khách hàng khác

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
	1.070.402.000	-	972.216.000	-
	678.205.000	-	-	-
	423.522.000	-	2.498.904.000	-
	-	-	382.250.000	-
	31.900.000	-	116.482.310	-
	2.204.029.000	-	3.969.852.310	-

- Huazhong Pharmaceutical Co., Ltd
- Symbel Labs Limited
- Covalent Laboratories Private Limited
- Công ty TNHH Thiết Bị Việt Hoàng
- Các đối tượng khác

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	155.090.000	-	73.990.000	-
Phải thu khác	-	-	919.275	-
	<u>155.090.000</u>	<u>-</u>	<u>74.909.275</u>	<u>-</u>

7 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Dược phẩm Sangha	126.237.171	-	126.237.171	-
	<u>126.237.171</u>	<u>-</u>	<u>126.237.171</u>	<u>-</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.972.782.519	-	22.387.010.016	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.433.641.895	-	5.085.814.017	-
Thành phẩm	4.310.255.508	-	6.478.473.699	-
Hàng hoá	14.680.491.048	-	7.087.547.202	-
Hàng gửi đi bán	2.923.306.746	-	1.973.969.282	-
	<u>50.320.477.716</u>	<u>-</u>	<u>43.012.814.216</u>	<u>-</u>

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	12.833.427.221	32.091.193.130	2.200.559.636	536.716.227	47.661.896.214					
- Mua trong năm	-	1.300.850.000	-	-	1.300.850.000					
- Phân loại lại	-	-	-	-	(263.209.546)					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(331.871.205)	-	-	(331.871.205)					
Số dư cuối năm	12.833.427.221	33.060.171.925	2.200.559.636	273.506.681	48.367.665.463					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	7.568.026.966	21.091.222.202	1.372.396.101	300.634.974	30.332.280.243					
- Khấu hao trong năm	360.854.188	1.877.663.921	198.759.228	40.178.824	2.477.456.161					
- Phân loại lại	-	-	-	(130.236.514)	(130.236.514)					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(331.871.205)	-	-	(331.871.205)					
Số dư cuối năm	7.928.881.154	22.637.014.918	1.571.155.329	210.577.284	32.347.628.685					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	5.265.400.255	10.999.970.928	828.163.535	236.081.253	17.329.615.971					
Tại ngày cuối năm	4.904.546.067	10.423.157.007	629.404.307	62.929.397	16.020.036.778					

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.313.000.000 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.376.591.040 VND.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2021 là phần mềm quản lý với nguyên giá tài sản là 340.000.000 VND, thời gian sử dụng là 8 năm. Khấu hao lũy kế đến 31/12/2021 là 198.333.333 VND, trong đó chi phí khấu hao của tài sản cố định vô hình phát sinh trong năm 2021 là 42.500.000 VND

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.522.727	255.200.758
Chi phí bảo hiểm tài sản	19.023.924	19.942.902
	<u>21.546.651</u>	<u>275.143.660</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	109.195.083	133.313.332
	<u>109.195.083</u>	<u>133.313.332</u>

105-

INH
NG TY
G KIẾ
AA

4-TP

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Huazhong Pharmaceutical Co.,Ltd	7.563.600.000	7.563.600.000	-	-
- Khs Synchemica Corp	4.667.337.120	4.667.337.120	-	-
- Shandong New Time Pharmaceutical Co., Ltd	3.300.480.000	3.300.480.000	-	-
- Dksh Singapore Pte Ltd	2.545.894.008	2.545.894.008	-	-
- Setodont Pharmaceutical Ltd	754.024.694	754.024.694	5.408.988.717	5.408.988.717
- Tianjin Tianyao Pharmaceuticals Ltd	-	-	3.226.885.000	3.226.885.000
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	2.382.410.800	2.382.410.800	2.420.612.300	2.420.612.300
- Công ty TNHH Một thành viên Dược Anpharma	359.493.750	359.493.750	2.271.900.000	2.271.900.000
- Phải trả các đối tượng khác	16.461.642.797	16.461.642.797	12.334.191.041	12.334.191.041
	38.034.883.169	38.034.883.169	25.662.577.058	25.662.577.058

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh	725.224.500	-
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	-	2.646.245.973
- Công ty TNHH IMSC	1.152.060.764	1.029.456.918
- Phải trả các đối tượng khác	864.412.897	780.080.931
	2.741.698.161	4.455.783.822

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	11.944.125.512	11.944.125.512	11.944.125.512	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	38.875.525	38.875.525	38.875.525	-	-	38.875.525	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	600.732.567	1.736.072.189	1.736.072.189	1.539.255.703	-	-	1.539.255.703	-	-	797.549.053	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	9.720.850	250.349.480	250.349.480	258.894.699	-	-	258.894.699	-	-	1.175.631	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	1.029.704.659	1.029.704.659	1.029.704.659	-	-	1.029.704.659	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	9.000.000	-	-	9.000.000	-	-	-	-
	-	610.453.417	15.008.127.365	15.008.127.365	14.819.856.098	-	-	14.819.856.098	-	-	798.724.684	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Chi phí chương trình khuyến mãi	84.673.637	-
- Chi phí điện nước	96.917.396	74.500.000
- Chi phí phải trả khác	138.088.667	84.500.000
	<u><u>319.679.700</u></u>	<u><u>159.000.000</u></u>

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	309.581.610	291.200.030
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.071.750	-
	<u><u>323.653.360</u></u>	<u><u>291.200.030</u></u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	116.500.000	118.250.000
	<u><u>116.500.000</u></u>	<u><u>118.250.000</u></u>

17 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	4.693.096.911	4.693.096.911	15.606.111.079	18.785.707.990	1.513.500.000	1.513.500.000
	4.693.096.911	4.693.096.911	15.606.111.079	18.785.707.990	1.513.500.000	1.513.500.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng cấp tín dụng số 2021069/HETD/QLN ký ngày 12/07/2021 và Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 2021069/HĐHM/QLN ngày 12/07/2021 với các điều khoản chi tiết sau:

- Giới hạn cấp tín dụng: 18.000.000.000 VND, trong đó hạn mức cho vay là 14.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; trong đó thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ là 06 tháng kể từ ngày giải ngân;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản theo các Hợp đồng thế chấp sau:
 - + Hợp đồng thế chấp quyền sở hữu công trình (nhà máy sản xuất dược phẩm) số 2016028/HĐBĐ/NHNT ký ngày 29/06/2016;
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất (nhà trên đường 30/04) số 20120152/HĐBĐ/NHNT ký ngày 13/06/2012;
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản là máy móc, thiết bị số 20130110/HĐBĐ/NHNT ký ngày 02/07/2013.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.513.500.000 VND;

Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai
221B Phạm Văn Thuận, Phường Tân Tiến, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	30.000.100.000	868.000.000	6.348.748.360	6.614.500.176	43.831.348.536
Lãi trong năm trước	-	-	-	6.378.983.991	6.378.983.991
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	579.497.574	(579.497.574)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(869.246.361)	(869.246.361)
Chia cổ tức 2019	-	-	-	(4.200.014.000)	(4.200.014.000)
Mua sắm tài sản cố định từ Quỹ đầu tư phát triển	-	422.550.000	(422.550.000)	-	-
Giảm khác	-	-	-	(43.983.694)	(43.983.694)
Số dư cuối năm trước	30.000.100.000	1.290.550.000	6.505.695.934	7.300.742.538	45.097.088.472
Số dư đầu năm nay	30.000.100.000	1.290.550.000	6.505.695.934	7.300.742.538	45.097.088.472
Lãi trong năm nay	-	-	-	6.764.008.759	6.764.008.759
Mua sắm tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển	-	1.300.850.000	(1.300.850.000)	-	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	637.898.399	(637.898.399)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(956.847.599)	(956.847.599)
Chia cổ tức 2020 (*)	-	-	-	(4.500.015.000)	(4.500.015.000)
Trích thưởng cho HĐQT, BKS, Ban điều hành, Cán bộ Quản lý Công ty nhiệm kỳ III (2016-2021) (*)	-	-	-	(257.000.000)	(257.000.000)
Số dư cuối năm nay	30.000.100.000	2.591.400.000	5.842.744.333	7.712.990.299	46.147.234.632



(* Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 ngày 20/04/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2020	100,00	6.378.983.991
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,00	637.898.399
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15,00	956.847.599
Chi trả cổ tức	70,54	4.500.015.000
Trích thưởng cho HĐQT, BKS, Ban điều hành, Cán bộ Quản lý Công ty nhiệm kỳ III (2016-2021)	4,03	257.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	0,43	27.222.993

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	51,50	15.449.880.000	51,50	15.449.880.000
- Công ty Cổ phần KCN Tín Nghĩa - Phương Đông	13,47	4.040.910.000	13,47	4.040.910.000
- Các cổ đông khác	35,03	10.509.310.000	35,03	10.509.310.000
	<u>100</u>	<u>30.000.100.000</u>	<u>100</u>	<u>30.000.100.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	30.000.100.000	30.000.100.000
- Vốn góp cuối năm	<u>30.000.100.000</u>	<u>30.000.100.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	291.200.030	128.790.100
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	4.500.015.000	4.200.014.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.500.015.000	4.200.014.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(4.481.633.420)	(4.037.604.070)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(4.481.633.420)	(4.037.604.070)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>309.581.610</u>	<u>291.200.030</u>

d) Cổ phiếu	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.010	3.000.010
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.010	3.000.010
- Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.010	3.000.010
- Cổ phiếu phổ thông		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

09111105-4
CHI NHÁ
CÔNG TY T
IANG KIẾN
AASI
VN-TP.H

e) Các quỹ công ty	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.842.744.333	6.505.695.934
	<u>5.842.744.333</u>	<u>6.505.695.934</u>

19 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	79.309.137	79.309.137
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	<u>79.309.137</u>	<u>79.309.137</u>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động
Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai từ ngày 01/01/1996 đến năm ngày 01/01/2046 với mục đích sử dụng làm văn phòng và nhà xưởng. Diện tích khu đất thuê là 7.770,8 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Nợ khó đòi đã xử lý	2.212.757.742	2.212.757.742
	<u>2.212.757.742</u>	<u>2.212.757.742</u>

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	92.483.185.874	101.539.601.621
Doanh thu bán hàng hóa	238.758.281.197	226.749.153.058
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.240.115.918	666.426.151
	<u>332.481.582.989</u>	<u>328.955.180.830</u>
	<u>29.576.580</u>	<u>3.542.835</u>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	39.390.418	40.147.208
Hàng bán bị trả lại	2.201.895.024	265.922
Giảm giá hàng bán	362.691.415	139.672.810
	<u>2.603.976.857</u>	<u>180.085.940</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	77.206.412.538	85.540.300.374
Giá vốn của hàng hóa đã bán	230.433.495.369	222.088.290.309
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.188.368	12.742.459
	<u>307.651.096.275</u>	<u>307.641.333.142</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi	3.667.453	4.837.088
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.743.695	136.763.497
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	35.370.590
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	938.183.569	1.245.249.415
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	3.753.888	-
	<u>951.348.605</u>	<u>1.422.220.590</u>

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)

	-	<u>35.370.590</u>
--	---	-------------------

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	415.490.454	473.755.834
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	55.391.419	959.562.988
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	114.296.326
	<u>470.881.873</u>	<u>1.547.615.148</u>

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	179.967.647	171.149.731
Chi phí nhân công	4.115.315.175	3.856.157.310
Chi phí khấu hao tài sản cố định	242.973.656	287.816.204
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.341.266.627	2.197.660.359
	<u>6.879.523.105</u>	<u>6.512.783.604</u>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	295.720.208	275.668.115
Chi phí nhân công	2.922.762.880	3.324.537.279
Chi phí khấu hao tài sản cố định	715.339.516	705.100.792
Thuế, phí, và lệ phí	1.043.922.548	582.257.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.360.069.766	2.166.096.985
	7.337.814.918	7.053.660.831

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ đào tạo dược sỹ	-	972.230
Thu nhập từ bảo hiểm do hư hỏng nguyên liệu	-	33.352.253
Thu nhập từ tiền mua hàng ứng trước khách hàng không lấy	-	302.411.864
Thu nhập từ chiết khấu mua hàng	-	308.779.086
Thu nhập khác	10.983.384	39.608.883
	10.983.384	685.124.316

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	4.432.730
Các khoản bị phạt	280.000	81.163.454
Chi phí khác	261.002	6.396.838
	541.002	91.993.022

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.500.080.948	8.035.054.049
Các khoản điều chỉnh tăng	180.280.000	280.666.836
- Chi phí không hợp lệ	180.280.000	280.666.836
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(35.370.590)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(35.370.590)
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.680.360.948	8.280.350.295
	1.736.072.189	1.656.070.058
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)		
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	600.732.567	243.864.910
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.539.255.703)	(1.299.202.401)
	797.549.053	600.732.567
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm		

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.764.008.759	6.378.983.991
Các khoản điều chỉnh	-	(1.213.847.599)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	(1.213.847.599)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.764.008.759	5.165.136.392
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.000.010	3.000.010
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.255	1.722

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.303.452.868	72.635.172.716
Chi phí nhân công	15.507.633.146	16.661.626.901
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.519.956.161	2.631.701.674
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.283.506.441	7.811.862.152
Chi phí sản xuất kinh doanh	93.614.548.616	99.740.363.443

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	836.732.620	-	1.205.645.789	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.454.040.388	(126.237.171)	16.914.764.647	(126.237.171)
Tổng tài sản tài chính	22.290.773.008	(126.237.171)	18.120.410.436	(126.237.171)
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			1.513.500.000	4.693.096.911
Phải trả người bán, phải trả khác			38.475.036.529	26.072.027.088
Chi phí phải trả			319.679.700	159.000.000
Tổng nợ phải trả tài chính			40.308.216.229	30.924.123.999

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	836.732.620	-	-	836.732.620
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.327.803.217	-	-	21.327.803.217
	<u>22.164.535.837</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>22.164.535.837</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.205.645.789	-	-	1.205.645.789
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.788.527.476	-	-	16.788.527.476
	<u>17.994.173.265</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>17.994.173.265</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	1.513.500.000	-	-	1.513.500.000
Phải trả người bán, phải trả khác	38.358.536.529	116.500.000	-	38.475.036.529
Chi phí phải trả	319.679.700	-	-	319.679.700
	<u>40.191.716.229</u>	<u>116.500.000</u>	<u>-</u>	<u>40.308.216.229</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	4.693.096.911	-	-	4.693.096.911
Phải trả người bán, phải trả khác	25.953.777.088	118.250.000	-	26.072.027.088
Chi phí phải trả	159.000.000	-	-	159.000.000
	<u>30.805.873.999</u>	<u>118.250.000</u>	<u>-</u>	<u>30.924.123.999</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	15.606.111.079	16.600.568.859
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	18.785.707.990	20.071.329.108

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.576.580	3.542.835
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	29.576.580	3.542.835
Nhận cổ tức		-	35.370.590
- Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Việt Nam	Công ty nhận đầu tư (Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai đã thoái vốn trong tháng 11/2020)	-	35.370.590
Chia cổ tức		2.317.482.000	2.162.983.200
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	2.317.482.000	2.162.983.200

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập của các thành viên trong Hội đồng quản trị	156.000.000	174.200.000
- Ông Trần Trung Tuấn - Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 20/04/2021)	40.000.000	-
- Ông Nguyễn Cao Nhơn - Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 20/04/2021)	20.000.000	69.000.000
- Bà Nguyễn Thị Thùy Vân - Thành viên	36.000.000	40.600.000
- Ông Nguyễn Minh Trung - Thành viên (Bổ nhiệm ngày 20/04/2021)	24.000.000	-
- Ông Nguyễn Hiếu Lộc - Thành viên (Miễn nhiệm ngày 20/04/2021)	12.000.000	40.600.000
- Ông Quách Trọng Nguyên - Thành viên (Miễn nhiệm ngày 21/08/2021)	24.000.000	24.000.000
Thu nhập của các thành viên trong Ban Tổng Giám đốc	1.196.236.693	1.289.177.000
- Bà Đỗ Thị Nga - Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	647.429.000	567.327.000
- Ông Nguyễn Văn Khoa - Phó Tổng Giám đốc	498.035.693	404.006.000
- Ông Nguyễn Lê Thiên - Phó Tổng Giám đốc	50.772.000	317.844.000
- Ông Nguyễn Đình Thanh - Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu ngày 01/02/2020)	-	140.560.000
Thu nhập của các thành viên trong Ban Kiểm soát	422.594.842	377.512.519
- Ông Lê Đình Sơn - Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 20/04/2021)	16.000.000	-
- Ông Tăng Trần Tuấn Khải - Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 20/04/2021)	8.000.000	27.500.000
- Bà Trần Thị Mỹ Lệ - Thành viên	167.115.765	148.709.272
- Bà Mai Thị Thế - Thành viên	231.479.077	201.303.247

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập



Phạm Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nga
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 18 tháng 02 năm 2022

